

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành quy định về chấm điểm xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2018 - 2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 3202/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành một số Quy định và hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 157/TTr-NN ngày 09/10/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chấm điểm xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2018-2020.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG Trung ương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN. *g*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Minh Quang**

**QUY ĐỊNH**

**Về chấm điểm xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới  
trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2018-2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2018  
của UBND tỉnh Hưng Yên)*

**Điều 1. Mục đích**

Cụ thể hóa phương pháp, phù hợp cách tính điểm cho từng tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới để làm căn cứ trình UBND tỉnh xem xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2018-2020.

**Điều 2. Phạm vi, đối tượng áp dụng**

Các xã trên địa bàn tỉnh Hưng Yên tham gia thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

**Điều 3. Nội dung, phương pháp đánh giá, chấm điểm các tiêu chí**

**1. Tiêu chí Quy hoạch (tối đa 100 điểm)**

1.1. Có quy hoạch xây dựng nông thôn mới được phê duyệt (70 điểm), trong đó:

a) Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt: 40 điểm; chưa được phê duyệt: 0 điểm.

b) Rà soát và điều chỉnh quy hoạch theo quy định: 30 điểm; không thực hiện hoặc không rà soát và điều chỉnh quy hoạch theo quy định: 0 điểm.

1.2. Công bố, công khai và cấm mốc quy hoạch (20 điểm), trong đó:

a) Công bố, công khai quy hoạch theo quy định: 10 điểm; chưa công bố, công khai quy hoạch theo quy định: 0 điểm.

b) Đã phê duyệt và thực hiện cấm mốc: 10 điểm; chưa thực hiện việc phê duyệt hoặc chưa thực hiện cấm mốc: 0 điểm.

1.3. Có quy định quản lý theo quy hoạch được duyệt: 10 điểm; không có quy định quản lý theo quy hoạch được duyệt: 0 điểm.

**2. Tiêu chí Giao thông (tối đa 100 điểm)**

2.1. Đường trục xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm:

- Đạt 100%: 40 điểm;

- Từ 90% đến dưới 100%: 35 điểm;

- Dưới 90%: 0 điểm.

2.2. Đường trục thôn, đường liên thôn và đường ngõ xóm được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm:

- Đạt 100%: 35 điểm;

- Từ 90% đến dưới 100%: 30 điểm;

- Dưới 90%: 0 điểm. ✍

2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa:

- Đạt 100%: 15 điểm;
- Từ 90% đến dưới 100%: 10 điểm;
- Dưới 90%: 0 điểm.

2.4. Đường trục chính nội đồng được cứng hóa và đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm:

- Đạt 100%: 10 điểm;
- Từ 80% đến dưới 100%: 5 điểm;
- Dưới 80%: 0 điểm.

### **3. Tiêu chí Thủy lợi (tối đa 100 điểm)**

3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động:

- Đạt từ 80% trở lên: 60 điểm;
- Từ 70% đến dưới 80%: 50 điểm;
- Dưới 70%: 0 điểm.

3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ: 40 điểm; không đảm bảo đáp ứng yêu cầu trên: 0 điểm.

### **4. Tiêu chí Điện nông thôn (tối đa 100 điểm)**

4.1. Hệ thống cung cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn theo quy định (65 điểm):

a) Đường dây trung áp đảm bảo đạt chuẩn (15 điểm), trong đó:

- Có hồ sơ pháp lý: 05 điểm; không có hồ sơ pháp lý: 0 điểm;
- Đảm bảo an toàn điện: 05 điểm; không đảm bảo an toàn điện: 0 điểm;
- Kết cấu chịu lực của cột thép, trụ, xà đỡ đường dây... đạt chuẩn: 05 điểm; không đạt chuẩn: 0 điểm.

b) Trạm biến áp phân phối đạt chuẩn (10 điểm), trong đó:

- Có hồ sơ pháp lý: 02 điểm; không có hồ sơ pháp lý: 0 điểm;
- Đảm bảo an toàn điện: 02 điểm; không đảm bảo an toàn điện: 0 điểm;
- Đảm bảo cho việc cung cấp điện: 04 điểm; không đảm bảo cho việc cung cấp điện: 0 điểm;
- Kết cấu chịu lực của cột thép, bê tông, trụ, xà đỡ... đạt chuẩn: 02 điểm; không đạt chuẩn: 0 điểm.

c) Đường dây hạ áp đảm bảo đạt chuẩn (25 điểm), trong đó:

- Có hồ sơ pháp lý: 05 điểm; không có hồ sơ pháp lý: 0 điểm;
- Đảm bảo an toàn điện: 05 điểm; không đảm bảo an toàn điện: 0 điểm;
- Đảm bảo chất lượng điện năng: 10 điểm; không đảm bảo chất lượng điện năng: 0 điểm;
- Kết cấu chịu lực của cột thép, bê tông, trụ, xà đỡ... đạt chuẩn: 05 điểm; không đạt chuẩn: 0 điểm.

d) Dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện đạt chuẩn (15 điểm), trong đó:

- Dây dẫn sau công tơ đạt chuẩn: 05 điểm; không đạt chuẩn: 0 điểm;

- Kết cấu sau công tơ điện và loại công tơ đảm bảo đạt chuẩn: 05 điểm; không đảm bảo đạt chuẩn: 0 điểm;

- Hệ thống điện trong nhà đạt chuẩn: 05 điểm; không đạt chuẩn: 0 điểm.

4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt từ 99% trở lên: 35 điểm; dưới 99%: 0 điểm.

### **5. Tiêu chí Trường học (tối đa 100 điểm)**

Trường học các cấp: Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia:

- Đạt 100%: 100 điểm;

- Từ 65% đến dưới 100%: 90 điểm;

- Dưới 65%: 0 điểm.

### **6. Tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa (tối đa 100 điểm)**

6.1. Xã có nhà văn hoá hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hoá, thể thao của toàn xã đạt chuẩn: 40 điểm; không đạt: 0 điểm.

6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định đạt chuẩn: 15 điểm; không đạt: 0 điểm.

6.3. Tỷ lệ thôn, làng có nhà văn hoá hoặc nơi sinh hoạt văn hoá, thể thao phục vụ cộng đồng:

- Đạt 100%: 45 điểm;

- Từ 80% đến dưới 100%: 35 điểm;

- Dưới 80%: 0 điểm.

### **7. Tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (tối đa 100 điểm)**

7.1. Đối với các xã có chợ theo quy hoạch, đạt chuẩn theo quy định: 100 điểm, trong đó:

a) Về diện tích, mặt bằng xây dựng chợ đạt chuẩn theo quy định: Có mặt bằng chợ phù hợp với quy mô hoạt động chợ; bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ tối thiểu tại chợ (trông giữ xe, vệ sinh công cộng). Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là  $3m^2$ . Có đầy đủ nội dung trên được 25 điểm, nếu thiếu một nội dung trừ 5 điểm, trừ tối đa không quá 25 điểm.

b) Về kết cấu nhà chợ chính: Nhà chợ chính phải đảm bảo kiên cố hoặc bán kiên cố. Chợ bán kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm theo quy định tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14/01/2003 của Chính Phủ về phát triển và quản lý chợ. Có đầy đủ nội dung trên được 25 điểm, nếu thiếu một nội dung trừ 5 điểm, trừ tối đa không quá 25 điểm.

c) Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình:

- Có bảng hiệu thể hiện tên chợ; có địa điểm trông giữ xe (ngoài trời hoặc mái che) phù hợp với lưu lượng người vào chợ cho khách;

- Nền chợ phải được bê tông hóa; có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng;

- Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, bảo đảm điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm;

- Có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ. Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm thông thoáng và dễ dàng thông tắc. Có khu thu gom

rác và xử lý rác trong ngày hoặc có khu thu gom rác và phương án vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương;

- Có phương án và hệ thống cấp điện theo quy định bảo đảm cho hoạt động của chợ. Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy chữa cháy cho chợ.

Có đầy đủ nội dung trên được 25 điểm, nếu thiếu một nội dung trừ 5 điểm, trừ tối đa không quá 25 điểm.

d) Về điều hành quản lý chợ:

- Có ban quản lý hoặc tổ quản lý hoặc doanh nghiệp/hợp tác xã quản lý chợ.

- Có nội quy chợ được UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt và được niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ.

- Có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa.

- Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Có đầy đủ các nội dung trên được 25 điểm, thiếu một nội dung trừ 5 điểm, trừ tối đa không quá 25 điểm.

7.2. Đối với các xã có cơ sở bán lẻ ở nông thôn như siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp: 100 điểm, trong đó:

a) Về diện tích kinh doanh: Tối thiểu từ 50m<sup>2</sup> trở lên: 25 điểm; dưới 50m<sup>2</sup>: 0 điểm.

b) Kinh doanh tổng hợp từ 200 mặt hàng trở lên: 25 điểm; không đạt: 0 điểm.

c) Đảm bảo các yêu cầu về thiết bị (tủ đông, tủ mát, kệ giá,...) và phương án đảm bảo phòng cháy chữa cháy, an toàn vệ sinh môi trường, có đầy đủ nội dung trên được 25 điểm, thiếu một nội dung trừ 5 điểm, trừ tối đa không quá 25 điểm.

d) Các hàng hoá, dịch vụ kinh doanh không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải bảo đảm đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành. Có đầy đủ nội dung trên được 25 điểm, thiếu một nội dung trừ 5 điểm, trừ tối đa không quá 25 điểm.

## **8. Tiêu chí Thông tin và Truyền thông (tối đa 100 điểm)**

8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính: 25 điểm; không có: 0 điểm.

8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, Internet: 25 điểm; không có 0 điểm.

8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn: 25 điểm; không có: 0 điểm.

8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành (Có đầy đủ các nội dung theo hướng dẫn tại Quyết định số 3202/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên) được 25 điểm, thiếu một nội dung trừ 5 điểm.

## **9. Tiêu chí Nhà ở dân cư (tối đa 100 điểm)**

9.1. Trên địa bàn không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, nhà dột nát: 25 điểm; trên địa bàn xã vẫn còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, nhà dột nát: 0 điểm. *g*

9.2. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định:

- Đạt 100%: 75 điểm;
- Từ 90% đến dưới 100%: 65 điểm;
- Dưới 90%: 0 điểm.

**10. Tiêu chí Thu nhập (tối đa 100 điểm)**

- Thu nhập bình quân năm 2018 của xã đạt từ 41 triệu đồng/người/năm trở lên: 100 điểm; dưới 41 triệu đồng/người/năm: 0 điểm;
- Thu nhập bình quân năm 2019 của xã đạt từ 45 triệu đồng/người/năm trở lên: 100 điểm; dưới 45 triệu đồng/người/năm: 0 điểm;
- Thu nhập bình quân năm 2020 của xã đạt từ 50 triệu đồng/người/năm trở lên: 100 điểm; dưới 50 triệu đồng/người/năm: 0 điểm.

**11. Tiêu chí Hộ nghèo (tối đa 100 điểm)**

- Tỷ lệ hộ nghèo năm 2018 của xã nhỏ hơn hoặc bằng 3%: 100 điểm; lớn hơn 3%: 0 điểm;
- Tỷ lệ hộ nghèo năm 2019 của xã nhỏ hơn hoặc bằng 2,5%: 100 điểm; lớn hơn 2,5%: 0 điểm;
- Tỷ lệ hộ nghèo năm 2020 của xã nhỏ hơn hoặc bằng 2%: 100 điểm; lớn hơn 2%: 0 điểm.

**12. Tiêu chí Lao động có việc làm (tối đa 100 điểm)**

Tỷ lệ người có việc làm thường xuyên trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động:

- Đạt từ 90% trở lên: 100 điểm;
- Từ 80% đến dưới 90%: 90 điểm;
- Dưới 80%: 0 điểm.

**13. Tiêu chí Tổ chức sản xuất (tối đa 100 điểm)**

13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012: Có đầy đủ các nội dung theo hướng dẫn tại Quyết định số 3202/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên được 60 điểm, thiếu một nội dung trừ 5 điểm.

13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững: 40 điểm; không có: 0 điểm.

**14. Tiêu chí Giáo dục và Đào tạo (tối đa 100 điểm)**

14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xoá mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở: 40 điểm; không đạt chuẩn: 0 điểm.

14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp) từ 90% trở lên: 40 điểm; dưới 90%: 0 điểm.

14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo từ 45% trở lên: 20 điểm; dưới 45%: 0 điểm.

**15. Tiêu chí Y tế (tối đa 100 điểm)**

15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế:

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế năm 2018 của xã đạt từ 84,5% trở lên: 30 điểm; dưới 84,5%: 0 điểm; ✗

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế năm 2019 của xã đạt từ 88,2% trở lên: 30 điểm; dưới 88,2%: 0 điểm;

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế năm 2020 của xã đạt từ 91,5% trở lên: 30 điểm; dưới 91,5%: 0 điểm.

15.2. Xã đạt chuẩn quốc gia về y tế: 50 điểm; không đạt chuẩn: 0 điểm.

15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi):

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) năm 2018 nhỏ hơn hoặc bằng 22,2%: 20 điểm; trên 22,2%: 0 điểm;

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) năm 2019 nhỏ hơn hoặc bằng 21,6%: 20 điểm; trên 21,6%: 0 điểm;

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) năm 2020 nhỏ hơn hoặc bằng 21%: 20 điểm; trên 21%: 0 điểm.

#### **16. Tiêu chí Văn hóa (tối đa 100 điểm)**

Tỷ lệ thôn, làng được công nhận và giữ vững Làng văn hóa:

- Đạt từ 70% đến 100%: 100 điểm;

- Dưới 70%: 0 điểm.

#### **17. Tiêu chí Môi trường và An toàn thực phẩm (tối đa 200 điểm)**

17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định (tối đa 20 điểm), trong đó:

- Năm 2018: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt từ 95% trở lên và nước sạch theo quy định từ 67% trở lên: 20 điểm; không đạt: 0 điểm;

- Năm 2019: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt từ 96,5% trở lên và nước sạch theo quy định từ 71% trở lên: 20 điểm; không đạt: 0 điểm;

- Năm 2020: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt từ 98% trở lên và nước sạch theo quy định từ 75% trở lên: 20 điểm; không đạt: 0 điểm.

17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường (tối đa 20 điểm), trong đó:

- Đạt 100%: 20 điểm;

- Từ 90% đến dưới 100%: 10 điểm;

- Dưới 90%: 0 điểm.

17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn (điểm tối đa 90 điểm), trong đó:

a) Các khu vực công cộng không có hiện tượng xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan: 20 điểm; Các khu vực công cộng vẫn còn hiện tượng xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan: 0 điểm.

b) Hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ: 20 điểm; Hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng không được sạch sẽ, còn hiện tượng rác thải vứt bừa bãi: 0 điểm.

c) Các khoảng đất trống ở 2 bên đường xã, thôn được trang trí bằng hoa, cây xanh; không có tình trạng cây cỏ dại mọc ở 2 bên đường: 30 điểm; không thực hiện việc trên: 0 điểm. ✕

d) Xã có phân công nhiệm vụ cụ thể cho các tổ chức chính trị - xã hội, các ban ngành, các thôn, xóm... trong việc thực hiện phong trào “Vệ sinh môi trường đường làng, ngõ xóm hàng tuần”: 20 điểm; không thực hiện việc trên: 0 điểm.

17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch đạt chuẩn: 10 điểm; không đạt chuẩn: 0 điểm.

17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định: 20 điểm; không đạt: 0 điểm;

17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo quy định đạt từ 90% trở lên: 10 điểm; dưới 90%: 0 điểm.

17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường:

- Từ 80% trở lên: 10 điểm;

- Từ 70% đến dưới 80%: 5 điểm;

- Dưới 70%: 0 điểm.

17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm:

- Đạt 100%: 20 điểm;

- Từ 90% đến dưới 100%: 10 điểm;

- Dưới 90%: 0 điểm.

#### **18. Tiêu chí Hệ thống chính trị và Tiếp cận pháp luật (tối đa 100 điểm)**

18.1. Tỷ lệ cán bộ, công chức xã:

- Đạt chuẩn 100%: 20 điểm;

- Từ 90% đến dưới 100%: 15 điểm;

- Dưới 90%: 0 điểm.

18.2. Có đủ hệ thống chính trị cơ sở theo quy định: 10 điểm; không đủ: 0 điểm.

18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”: 20 điểm; không đạt: 0 điểm.

18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt danh hiệu tiên tiến trở lên: 15 điểm; không đạt: 0 điểm.

18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định: 20 điểm; không đạt: 0 điểm.

18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực gia đình và đời sống xã hội: 15 điểm; không đạt: 0 điểm.

#### **19. Tiêu chí Quốc phòng và An ninh (tối đa 100 điểm)**

19.1. Hoàn thành tốt nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương theo quy định: 50 điểm; cứ không đạt chuẩn 01 nội dung quy định tại Quyết định số 3202/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên trừ 5 điểm.

19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên theo quy định: 50 điểm; cứ không đạt chuẩn 01 nội dung quy định tại Quyết định số 3202/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên trừ 5 điểm.

#### **Điều 4. Điều kiện xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới**

1. Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới khi có 19/19 tiêu chí thực hiện trên địa bàn xã đạt chuẩn theo quy định và có tổng điểm 19 tiêu chí phải đạt từ



1.800 điểm trở lên; không có tiêu chí nào đạt dưới 85 điểm (*riêng tiêu chí Môi trường và An toàn thực phẩm không đạt dưới 170 điểm*).

2. Không có nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới.

3. Lấy ý kiến sự hài lòng của nhân dân đối với việc địa phương đạt chuẩn nông thôn mới cấp xã phải được thực hiện theo đúng quy định tại Hướng dẫn số 78/HD-MTTW-BTT ngày 24/4/2017 của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về Hướng dẫn nội dung, cách thức, quy trình lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng nông thôn mới ở cấp huyện, xã.

#### **Điều 5. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, địa phương**

1. Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo triển khai tổ chức thực hiện, định kỳ báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện.

2. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được phân công có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn UBND các huyện, thành phố đánh giá, chấm điểm các tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

3. Căn cứ vào Quy định và hướng dẫn của UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố ban hành văn bản chỉ đạo các xã tự tổ chức rà soát đánh giá; hàng năm xây dựng kế hoạch các xã đạt các tiêu chí nông thôn mới theo quy định, định kỳ 6 tháng và hàng năm báo cáo Ban Chỉ đạo tỉnh; đánh giá, tổng hợp và đề nghị UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới. Đồng thời, tiếp tục rà soát đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn để không ngừng nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tham mưu UBND tỉnh thành lập Đoàn thẩm định các xã đạt chuẩn nông thôn mới để thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định.

Trong quá trình thực hiện quy định này nếu có hướng dẫn mới của các Bộ, ngành liên quan thì sẽ được điều chỉnh, áp dụng theo khi các văn bản có hiệu lực thi hành; nếu phát sinh vướng mắc, các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm tổng hợp, phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ban Chỉ đạo tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết. /

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Minh Quang**

**Phiếu chấm điểm xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới  
trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2018 - 2020**  
(Kèm theo Quyết định số 2610/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND tỉnh)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Ghi Chú
1	Quy hoạch	1.1. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới	70		
		1.2. Công bố, công khai và cắm mốc quy hoạch	20		
		1.3. Quy định quản lý theo quy hoạch được duyệt	10		
		<b>Cộng tiêu chí 1 (1.1 + 1.2 + 1.3)</b>	<b>100</b>		
2	Giao thông	2.1. Đường trục xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện	40		
		2.2. Đường trục thôn, liên thôn	35		
		2.3. Đường ngõ, xóm	15		
		2.4. Đường trục chính nội đồng	10		
		<b>Cộng tiêu chí 2 (2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4)</b>	<b>100</b>		
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	60		
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	40		
		<b>Cộng tiêu chí 3 (3.1 + 3.2)</b>	<b>100</b>		
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và an toàn	65		
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	35		
		<b>Cộng tiêu chí 4 (4.1 + 4.2)</b>	<b>100</b>		
5	Trường học	Cơ sở vật chất trường học	100		

6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	40		
		6.2. Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	15		
		6.3. Cơ sở vật chất văn hoá các thôn	45		
		<b>Cộng tiêu chí 6 (6.1 + 6.2 + 6.3)</b>	<b>100</b>		
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	a) Về diện tích, mặt bằng xây dựng chợ hoặc diện tích kinh doanh của các cơ sở bán lẻ (đối với xã không có chợ)	25		
		b) Về kết cấu nhà chợ chính hoặc quy mô kinh doanh của các cơ sở bán lẻ (đối với xã không có chợ)	25		
		c) Về thiết bị phụ trợ và công trình kỹ thuật của chợ hoặc thiết bị kỹ thuật của các cơ sở bán lẻ	25		
		d) Điều hành quản lý chợ hoặc tổ chức kinh doanh của các cơ sở bán lẻ (đối với xã không có chợ)	25		
		<b>Cộng tiêu chí 7 (a+b+c+d)</b>	<b>100</b>		
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Điểm phục vụ bưu chính	25		
		8.2. Dịch vụ viễn thông, internet	25		
		8.3. Đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	25		
		8.4. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	25		
		<b>Cộng tiêu chí 8 (8.1 + 8.2 + 8.3 + 8.4)</b>	<b>100</b>		
9	Nhà ở dân cư	9.1. Xoá bỏ nhà tạm, nhà dột nát	25		
		9.2. Xây dựng nhà ở	75		
		<b>Cộng tiêu chí 9 (9.1 + 9.2)</b>	<b>100</b>		
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người/năm	100		
11	Hộ nghèo	Giảm nghèo	100		

12	<b>Lao động có việc làm</b>	Lao động có việc làm	100		
13	<b>Tổ chức sản xuất</b>	13.1. Hợp tác xã hoạt động theo Luật năm 2012	60		
		13.2. Liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	40		
		<b>Cộng tiêu chí 13 (13.1 + 13.2)</b>	<b>100</b>		
14	<b>Giáo dục và đào tạo</b>	14.1. Phổ cập giáo dục	40		
		14.2. Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	40		
		14.3. Lao động có việc làm qua đào tạo	20		
		<b>Cộng tiêu chí 14 (14.1 + 14.2 + 14.3)</b>	<b>100</b>		
15	<b>Y tế</b>	15.1. Người dân tham gia bảo hiểm y tế	30		
		15.2. Xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	50		
		15.3. Phòng chống suy dinh dưỡng	20		
		<b>Cộng tiêu chí 15 (15.1 + 15.2 + 15.3)</b>	<b>100</b>		
16	<b>Văn hóa</b>	Xây dựng và giữ vững Làng văn hóa	100		
17	<b>Môi trường và an toàn thực phẩm</b>	17.1. Sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	20		
		17.2 Sản xuất, kinh doanh gắn với bảo vệ môi trường	20		
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường	90		
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	10		
		17.5. Xử lý chất thải rắn và nước thải	20		
		17.6. Xây dựng nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt	10		
		17.7. Chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	10		
		17.8. Sản xuất, kinh doanh thực phẩm đảm bảo an toàn thực phẩm	20		
		<b>Cộng tiêu chí 17 (17.1 + 17.2 + 17.3 + 17.4 + 17.5 + 17.6 + 17.7 + 17.8)</b>	<b>200</b>		

18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Chất lượng cán bộ, công chức xã	20		
		18.2. Hệ thống chính trị cơ sở	10		
		18.3. Xây dựng đảng bộ, chính quyền	20		
		18.4. Xây dựng các tổ chức chính trị - xã hội của xã	15		
		18.5. Tiếp cận pháp luật	20		
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực gia đình và đời sống xã hội	15		
		<b>Cộng tiêu chí 18 (18.1 + 18.2 + 18.3 + 18.4 + 18.5 + 18.6)</b>	<b>100</b>		
19	Quốc phòng và an ninh	19.1. Thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương	50		
		19.2. Đảm bảo an toàn về an ninh, trật tự xã hội	50		
		<b>Cộng tiêu chí 19 (19.1 + 19.2)</b>	<b>100</b>		
		<b>Tổng cộng:</b>	<b>2.000</b>		